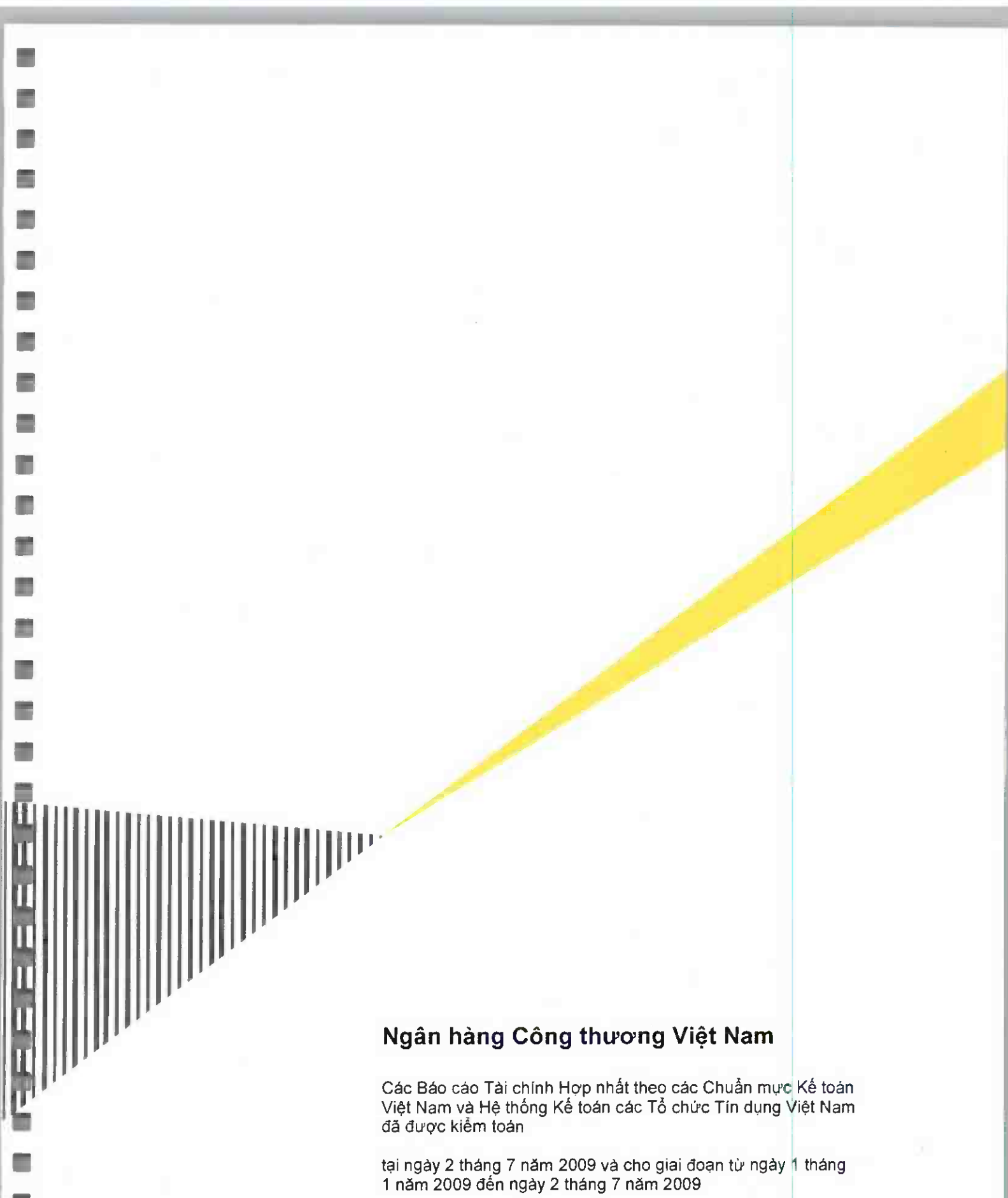




Ngân hàng Công thương Việt Nam

Các Báo cáo Tài chính Hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

Ngân hàng Công thương Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Báo cáo Kiểm toán Độc lập	1
Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất	2 - 4
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất	5
Báo cáo Lợi nhuận Để lại Hợp nhất	6
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh các Báo cáo Tài chính Hợp nhất	9 - 66



Ernst & Young Vietnam Limited
Daeha Business Center
15th Floor, 360 Kim Ma Street
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com

Số tham chiếu: 60755043/13562388

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**
Ngân hàng Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Ngân hàng") và các công ty con tại ngày 2 tháng 7 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 và các thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo ("các báo cáo tài chính hợp nhất") như được trình bày từ trang 2 đến trang 66. Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Ngân hàng đang ghi nhận khoản thuê đất trả một lần tại Khu Đô thị Nam Thăng Long Hà Nội là tài sản cố định vô hình và đã trích khấu hao theo các phân tích của Ngân hàng thực hiện hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") 04 – Tài sản cố định vô hình như được trình bày trong Thuyết minh số 2.14 và số 12.2. Cho đến ngày 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện trích khấu hao là 50% giá trị khoản tiền thuê đất này, tương đương số tiền là 424.944 triệu đồng. Tuy nhiên, phương thức hạch toán này chưa phù hợp với VAS số 01 - Chuẩn mực Chung và VAS số 06 - Thuê tài sản và các hướng dẫn có liên quan, theo đó, khoản tiền thuê đất trả một lần cho nhiều năm được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí hoạt động hàng năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Nếu Ngân hàng thực hiện hạch toán theo phương pháp này thì giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình tại 2 tháng 7 năm 2009 giảm 424.944 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 giảm 424.944 triệu đồng); tài sản cố khác tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 tăng lên 820.466 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 tăng 831.649 triệu đồng); lợi nhuận thuần cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 giảm 5.853 triệu đồng (cho năm tài chính 2008 tăng lên 182.171 triệu đồng), đồng thời ảnh hưởng ròng của việc hạch toán này làm lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 trên các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm tăng lên số tiền là 176.318 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 tăng 182.171 triệu đồng).

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 2 tháng 7 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tài chính Việt Nam và theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2009

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0923/KTV

Ngân hàng Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ	3	2.152.219	1.980.016
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	5.336.878	6.010.724
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	5	26.444.874	18.273.849
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	5.1	5.316.290	6.038.534
Tiền, vàng gửi CKH và cho vay các TCTD khác	5.2	21.128.584	12.235.315
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	6	502.707	755.256
Chứng khoán kinh doanh		503.862	796.927
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.155)	(41.671)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	86.810
Cho vay khách hàng		136.385.609	118.601.677
Cho vay khách hàng	8	138.230.424	120.752.073
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.844.815)	(2.150.396)
Chứng khoán đầu tư	10	35.538.416	40.959.079
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	31.679.242	37.039.093
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	3.859.174	3.919.986
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	1.107.547	907.724
Vốn góp liên doanh	11.1	943.095	761.330
Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	3.000	-
Đầu tư dài hạn khác	11.3	161.452	146.394
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	12	2.168.940	1.995.515
Tài sản cố định hữu hình	12.1	1.413.061	1.279.280
Nguyên giá tài sản cố định		3.155.244	2.823.054
Hao mòn tài sản cố định		(1.742.183)	(1.543.774)
Tài sản cố định vô hình	12.2	755.879	716.235
Nguyên giá tài sản cố định		1.317.193	1.272.299
Hao mòn tài sản cố định		(561.314)	(556.064)
Tài sản có khác	13	8.924.805	4.019.707
Các khoản lãi, phí phải thu		3.115.163	2.416.172
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.1	421.170	236.479
Các khoản phải thu	13.2	1.639.421	312.279
Mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ		487.499	436.499
Tài sản có khác	13.3	3.261.552	618.278
TỔNG TÀI SẢN		218.561.995	193.590.357

Các thuyết minh đính kèm từ Thuyết minh 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009

	Thuyết minh	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14	1.389.169	769.677
Tiền, vàng gửi và vay từ các TCTD khác	15	6.876.423	8.824.710
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	15.1	688.375	1.968.678
Tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác	15.2	6.188.048	6.856.032
Tiền gửi của khách hàng	16	139.413.318	121.634.466
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	17	42.192.152	40.217.706
Phát hành giấy tờ có giá	18	3.861.411	3.459.121
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ TC khác	7	316.471	-
Các khoản nợ khác	19	10.936.815	6.348.518
Các khoản lãi phải trả	19.1	2.458.039	3.064.924
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	8.062.815	3.094.646
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	9	415.961	188.948
		204.985.759	181.254.198
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu	21		
Vốn điều lệ		7.730.368	7.717.168
Vốn mua sắm tài sản cố định		286.419	286.419
Vốn khác		209.395	106.061
Các quỹ của TCTD	21	4.936.298	3.947.333
Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	21	85.882	94.880
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	21	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21	133.378	184.298
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.381.740	12.336.159
LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ		194.496	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ		218.561.995	193.590.357

Các thuyết minh đính kèm từ Thuyết minh 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

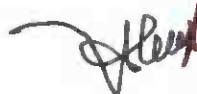
	Thuyết minh	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn	34	16.393	16.941
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	13.836.561	7.882.510
Bảo lãnh khác	34	9.766.884	8.033.477
		23.619.838	15.932.928

Người lập:



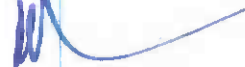
Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Thanh
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2009

Các thuyết minh đính kèm từ Thuyết minh 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

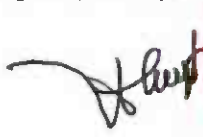
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

	Thuyết minh	giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng	năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng
THU NHẬP HOẠT ĐỘNG			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	8.891.460	21.062.887
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(5.409.947)	(13.873.456)
THU NHẬP LÃI THUẦN		3.481.513	7.189.431
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		353.503	588.190
Chi phí hoạt động dịch vụ		(91.853)	(150.205)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	24	261.650	437.985
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	107.493	290.046
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	54.168	(22.787)
Thu nhập cổ tức và phân chia lãi lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	27	14.760	135.099
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	28	332.449	664.479
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.252.033	8.694.253
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
Chi phí tiền lương	29	(1.441.544)	(2.947.019)
Chi phí khấu hao	12	(223.250)	(827.162)
Chi phí hoạt động khác	30	(586.932)	(1.183.504)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(2.251.726)	(4.957.685)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.000.307	3.736.568
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9	(388.125)	(3.784.606)
Hoàn nhập chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9	466.700	2.484.426
		78.575	(1.300.180)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.078.882	2.436.388
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	(489.547)	(631.924)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
		(489.547)	(631.924)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM		1.589.335	1.804.464
PHÂN CHIA LỖ CHO CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ		126	-
LỢI NHUẬN THUẦN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU		1.589.461	1.804.464

Người lập:



Người phê duyệt:



Người phê duyệt:



Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2009

Các thuyết minh đính kèm từ Thuyết minh 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

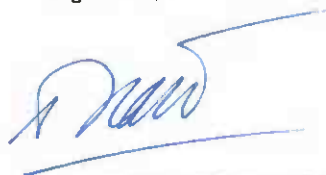
Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

Thuyết minh	giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng	năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM	184.298	192.062
Lợi nhuận thuần trong năm	1.589.461	1.804.464
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI	1.773.759	1.996.526
- Giảm lợi nhuận để lại do giảm số chênh lệch lãi suất được cấp bù theo Quyết định của Bộ Tài chính	-	(6.331)
- Bổ sung trích lập các quỹ của năm trước	21 (40)	(12.164)
- Tạm trích các quỹ dự trữ trong kỳ	21 (1.609.572)	(1.780.531)
- Kết chuyển lợi nhuận phát sinh sau thời điểm xác định GTDN tại Công ty Chứng khoán NHCT sang các khoản phải trả về cổ phần hóa	(43.276)	-
- Bổ sung chi phí thuế theo biên bản quyết toán thuế năm 2007	-	(8.294)
- Các khoản khác	12.507	(4.908)
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM	133.378	184.298

Người lập:



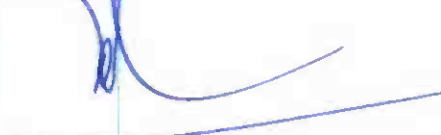
Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Thanh
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2009

Các thuyết minh đính kèm từ Thuyết minh 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

	Thuyết minh	giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng	năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		8.192.469	20.306.162
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(6.016.832)	(12.641.268)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	261.650	437.985
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		81.054	283.863
Thu nhập thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		13.652	(22.787)
Thu nhập từ hoạt động khác		13.612	16.757
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng	28	317.153	647.722
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2.028.476)	(4.130.523)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	20	(470.283)	(377.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		363.999	4.520.436
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(24.730.129)	(18.076.828)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác		(2.381.880)	1.075.454
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(789.498)	961.706
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác		86.810	(86.552)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(17.478.351)	(18.579.436)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		-	(829.671)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(4.167.210)	(618.329)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		23.738.708	24.066.807
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		619.492	110.860
Tăng/(Giảm) các khoản tiền, vàng gửi và vay các TCTD		(1.948.287)	3.564.799
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		17.778.852	9.208.652
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		402.290	(212.903)
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.974.446	10.921.683
Tăng/(Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác		316.471	(6)
Tăng/(Giảm) các khoản nợ khác		5.154.831	710.843
Sử dụng các quỹ	21	(559.387)	(237.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(627.422)	10.510.415

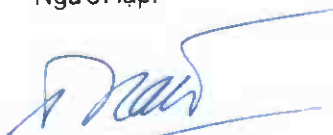
Các thuyết minh đính kèm từ Thuyết minh 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

	Thuyết minh	giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng	năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(605.784)	(1.677.880)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		17.947	6.256
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	11	(15.058)	(307.698)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	11	-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.393	82.733
		(601.502)	(1.896.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ	21	13.200	72.600
		13.200	72.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
		(1.215.724)	8.686.426
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		32.112.815	23.426.389
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	31	30.897.091	32.112.815

Người lập:



Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2009

Các thuyết minh đính kèm từ Thuyết minh 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng, viết tắt là NHCTVN); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Industry and Trade (gọi tắt là Vietinbank) là ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Công thương Việt Nam là ngân hàng thương mại nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ Trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty nhà nước, quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày được thành lập lại.

Ngày 23 tháng 9 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định Số 1354/QĐ-TTg phê duyệt Phương án Cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ngân hàng Công thương Việt Nam tiến hành cổ phần hóa theo hình thức giữ nguyên vốn nhà nước hiện có, phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn theo nguyên tắc Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, không thấp hơn 51% vốn điều lệ. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Ngân hàng thương mại cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 121.211.780, chiếm 10,77% vốn điều lệ, trong đó lần lượt số cổ phần bán cho công chúng là 53.600.000; cán bộ công nhân viên của Ngân hàng là 20.487.200; tổ chức công đoàn của Ngân hàng là 26.800.000 và các nhà đầu tư chiến lược trong nước là 20.324.580. Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng đã chính thức được chuyển đổi thành ngân hàng cổ phần theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng do Nhà nước cấp là 1.100.000 triệu đồng kể từ khi được thành lập lại và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Chính phủ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 2 tháng 7 năm 2009 là 7.730.368 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 7.717.168 triệu đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2007
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT kiêm Trưởng ban KS	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Phạm Xuân Lập	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2007
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2008
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2008
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2008

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Xuân Lập	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2007
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 1999 Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2004
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2003
Ông Võ Tấn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2000 Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2005
Bà Nguyễn Phương Ly	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2003
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2008
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Chung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 1998 Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2008

Trụ sở và Mạng lưới Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, hai (2) văn phòng đại diện, một trăm bốn mươi một (141) chi nhánh cấp một, năm trăm hai mươi bảy (527) phòng giao dịch, và một trăm mười sáu (116) quỹ tiết kiệm tại khắp các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Các Công ty con

Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng có 4 công ty con như sau:

Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	53/1998/QĐ-NHNN5 ngày 26/01/1998 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 1 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán	Thị trường vốn	76%
Công ty Bất động sản và đầu tư tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	580/CV-NHNN5 ngày 30/06/2000 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 2 tháng 7 năm 2009 là 16.794 người (năm 2008: 15.413 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VND"), được lập theo:

- Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005;

- Chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và

- Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các hướng dẫn có liên quan do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo lưu chuyển quá hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông thạo các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.2

Ký tài chính

Ký tài chính cuối cùng của Ngân hàng với tư cách pháp nhân là ngân hàng thương mại nhà nước bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009.

Ký tài chính đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam bắt đầu từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Năm tài chính của Ngân hàng trong các kỳ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Thay đổi chính sách kế toán

Theo hướng dẫn của Công văn số 7459/NHNN – KTTC của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006, các chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được hạch toán vào khoản mục Đầu tư dài hạn khác.

Từ ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng thực hiện áp dụng Công văn số 2601/NHNN-TCKT về việc Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009. Theo công văn này và hướng dẫn của công văn 7459/NHNN – KTTC nói trên, chỉ có các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành mới được phân loại là Đầu tư dài hạn khác. Theo đó, tại ngày 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Vinare từ khoản mục đầu tư dài hạn khác sang khoản mục các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Do công văn số 2601/NHNN-TCKT không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 29 – “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”, việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Vinare vẫn được trình bày trên khoản mục đầu tư dài hạn khác thay vì trình bày tại khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

2.4 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (được trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

2.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 2 tháng 7 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 9.

Cho mục đích lập các báo cáo tài chính tại ngày 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng thực hiện tính và trích lập dự phòng dựa trên kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2009. Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 2 tháng 7 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 9.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn, nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần kinh doanh chứng khoán*".

2.8 Chứng khoán đầu tư

2.8.1 Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hần trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có sự sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán*".

2.8.2 Các chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán*".

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không phải ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không phải ghi tăng tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

2.10 Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh đó.

Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh Indovina là đồng Đô la Mỹ ("USD"). Để phục vụ cho mục đích hạch toán khoản đầu tư vào các công ty liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của ngân hàng này được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên một mục riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 11.1.

2.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty mà Ngân hàng nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh đó.

Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam, thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty này được trình bày tại Thuyết minh số 11.2.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.13 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp để đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.14 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn được giao
Tài sản cố định vô hình liên quan đến tiền thuê đất tại Khu đô thị Nam Thăng Long	2 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

(*): quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được giao.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được ghi nhận tăng vốn điều lệ khi thực thu và không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo Quyết định số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2007/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí và hoa hồng cũng được ghi nhận trên cơ sở dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư dài hạn khác được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất khi hội đồng quản trị của đơn vị được đầu tư phê duyệt kế hoạch phân chia lợi nhuận của đơn vị được đầu tư.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 2 tháng 7 tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh Indovina là đồng Đô la Mỹ ("USD"). Để phục vụ cho mục đích hạch toán khoản đầu tư vào các công ty liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của ngân hàng này được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên một thuyết minh riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một Thuyết minh được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.18 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn, có tính thanh khoản cao và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đến hạn trong vòng 90 ngày kể từ ngày giao dịch.

2.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.21 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất sau này.

2.22 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu:

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động thương binh xã hội, Ngân hàng đóng bảo hiểm cho nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng cho cán bộ, hạch toán vào chi phí của ngân hàng.

Ngoài số tiền được nhận trợ cấp về hưu từ BHXH, người lao động được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ Quỹ lương dự phòng).

Trợ cấp nghỉ chờ hưởng chế độ hưu hoặc thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc; trợ cấp thất nghiệp:

- Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật lao động sửa đổi ngày 02/04/2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.
- Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 42 và 17 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các Thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07/06/1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên từ 1% đến 3%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của Quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64, được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

- Theo tiến trình cổ phần hóa, Ngân hàng Công thương thực hiện sắp xếp lại lao động (thực hiện theo Thông tư liên tịch số 73/2000/TTLT-BTCCBCP-BTC ngày 28/12/2000 của liên tịch Ban tổ chức cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ), Bộ Tài chính và thông tư 60/2003/TTLT ngày 25/06/2003 hướng dẫn thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp) Ngoài phần do Bảo hiểm xã hội chi trả, Ngân hàng Công thương hỗ trợ vật chất như sau:

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

+ Đối với trường hợp nghỉ để chờ hưởng chế độ hưu của BHXH: 1 tháng lương cho 1 năm (12 tháng) công tác và 0,5 tháng lương cho mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng). Ngoài ra được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ Quỹ lương dự phòng).

+ Đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động, hưởng trợ cấp thôi việc: Hưởng trợ cấp bằng 1,5 tháng lương cho 1 năm công tác và 0,5 tháng lương cho mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng).

Ngoài ra còn được tính yếu tố giá cả theo khu vực : 10% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, 5% trên tổng số tiền được cấp đối với khu vực TP loại I và thành phố loại II.

- Quỹ trợ cấp thất nghiệp: đồng thời theo Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008, từ 01/01/2009 Ngân hàng Công thương thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động nộp bằng 1% tiền lương, tiền công cho Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp người lao động mất việc làm sẽ được hưởng từ Quỹ trợ cấp thất nghiệp của BHXH.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ TẠI QUỸ

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1.649.063	1.510.720
Tiền mặt bằng ngoại tệ	500.113	466.079
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	3.043	3.217
	2.152.219	1.980.016

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng đồng Việt Nam	3.898.748	4.703.431
Bằng ngoại tệ	1.438.130	1.307.293
	5.336.878	6.010.724

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc. Trong năm 2009, chỉ các khoản tiền gửi VNĐ trong phạm vi dự trữ bắt buộc và các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ ngoài phạm vi dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất với mức tương ứng là 3,6%/năm và 0,1%/năm.

Theo qui định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3% và 1% (2008: 6,00% và 2,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; và 7,00% và 3,00% (năm 2008: 7,00% và 3,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng đô la Mỹ cho kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 6 năm 2009 là 5.116.840 triệu đồng.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo đúng các thông báo hàng tháng về mức dự trữ bắt buộc của NHNN.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

5. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	5.316.290	6.038.534
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	21.128.584	12.235.315
	26.444.874	18.273.849

5.1 Tiền, vàng gửi không kỳ hạn (KKH) tại các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	2.023.006	1.865.180
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1.642.950	2.067.149
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	4	4
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.650.330	2.106.201
	5.316.290	6.038.534

5.2 Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<i>Tiền gửi CKH các TCTD có kỳ hạn dưới ba tháng</i>	18.091.704	11.580.315
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng VNĐ	13.576.000	9.230.000
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	339.040	565.334
Tiền gửi CKH với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2.846.664	1.434.981
Cho vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ có kỳ hạn dưới ba tháng	1.330.000	350.000
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền	18.091.704	11.580.315
<i>Tiền gửi CKH các TCTD có kỳ hạn trên ba tháng</i>	3.036.880	655.000
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.935.000	605.000
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	508.560	-
Tiền gửi CKH với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	508.560	-
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	-	50.000
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	84.760	-
	21.128.584	12.235.315

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2009 đến 2/07/2009 lãi suất %/năm</i>	<i>năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 lãi suất %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng VNĐ	5,5 đến 8,2	1,50 đến 17,50
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng NT	2	1,50 đến 2,50
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD nước ngoài bằng NT	0,27 đến 1,38	0,05
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	5,8 đến 8,76	7,90 đến 17,10

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	34.185	33.440
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	409.275	632.134
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	1.967	1.967
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	23.344	33.480
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	35.091	95.906
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giám giá chứng khoán kinh doanh	(1.155)	(41.671)
	502.707	755.256

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	443.460	665.574
Chưa niêm yết	1.967	1.967
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	49.924	67.792
Chưa niêm yết	8.511	61.594
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	503.862	796.927

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009</i>		<i>31/12/2008</i>	
	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	220.435	-	15.354	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(536.906)	71.456	-
Công cụ TC phái sinh khác	-	-	-	-
	220.435	(536.906)	86.810	-

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Cho vay thương mại	136.112.045	118.664.585
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	344.482	292.628
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	725.675	735.948
Các khoản trả thay khách hàng	-	144
Cho vay bằng vốn ODA	975.686	979.935
Cho vay ủy thác khác	56.531	50.469
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ, kế hoạch Nhà nước	1.155	10.731
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	14.850	17.633
	138.230.424	120.752.073

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến 02/07/2009 lãi suất %/năm</i>	<i>năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 lãi suất %/năm</i>
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê tài chính	10,56 đến 18	11,4 đến 21
Cho vay thương mại bằng VNĐ	7,5 đến 14,56	10,5 đến 21
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,5 đến 9,7	5,5 đến 11,5

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản cho vay hợp vốn mà Ngân hàng làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

Cho vay chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay được tài trợ một phần từ nguồn vốn vay NHNNVN. NHNNVN quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay chỉ định và Ngân hàng được nhận lãi cấp bù từ NHNN/Bộ tài chính (BTC) ở mức 2,40%/năm trên số dư cho vay bình quân.

Cho vay ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính phủ thông qua BTC và NHNNVN, Ngân hàng phải chịu rủi ro tín dụng liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong các Hiệp định với nhà tài trợ ODA, BTC và NHNNVN.

Nợ khoan là những khoản nợ xấu nhưng được khoan lại theo hướng dẫn của Chính phủ. Trong thời gian khoan nợ, thông thường từ 3 đến 5 năm, Ngân hàng sẽ không tính lãi và không thu nợ gốc và nợ lãi của những khoản cho vay này. Mặt khác, NHNN VN sẽ cấp cho Ngân hàng nguồn vốn vay không chịu lãi suất để bù lại nguồn vốn bị ứ đọng do ảnh hưởng của những khoản nợ khoan. Chính phủ và NHNNVN sẽ quyết định phương án cụ thể để thu hồi lại những khoản cho vay này sau khi hết thời hạn khoan theo từng trường hợp cụ thể.

8.1 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc

	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	82.520.497	70.124.650
Nợ trung hạn	17.145.340	16.368.102
Nợ dài hạn	38.564.587	34.259.321
	138.230.424	120.752.073

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối kỳ tài chính như sau:

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	%	31/12/2008 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT				
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	21.805.651	15,77%	20.193.852	16,72%
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	3.959.582	2,86%	3.816.067	3,16%
Công ty TNHH nhà nước	3.643.968	2,64%	4.453.382	3,69%
Công ty TNHH tư nhân	25.994.446	18,81%	21.572.060	17,86%
Công ty cổ phần nhà nước	17.317.016	12,53%	14.496.711	12,01%
Công ty cổ phần khác	21.319.797	15,42%	16.562.011	13,72%
Công ty hợp danh	5.271	0,00%	11.867	0,01%
Doanh nghiệp tư nhân	8.636.715	6,25%	7.102.993	5,88%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.903.326	2,10%	2.559.109	2,12%
Kinh tế tập thể	990.804	0,72%	862.668	0,71%
Cho vay cá nhân	29.768.902	21,54%	27.860.738	23,07%
Cho vay khác	1.884.946	1,36%	1.260.615	1,04%
	138.230.424	100%	120.752.073	100%

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối kỳ tài chính như sau:

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	%	31/12/2008 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	4.805.473	3,48%	3.885.097	3,22%
Thủy sản	1.486.241	1,08%	1.230.795	1,02%
Công nghiệp khai thác mỏ	3.936.383	2,85%	3.046.098	2,52%
Công nghiệp chế biến	36.160.712	26,16%	31.053.212	25,72%
SX và PP điện khí đốt và nước	11.861.956	8,58%	11.523.866	9,54%
Xây dựng	14.041.854	10,16%	13.565.930	11,23%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	29.622.443	21,43%	22.632.090	18,74%
Khách sạn và nhà hàng	3.238.630	2,34%	2.883.230	2,39%
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	13.063.658	9,45%	11.460.130	9,49%
Hoạt động tài chính	287.232	0,21%	409.820	0,34%
Hoạt động khoa học và công nghệ	210.777	0,15%	167.833	0,14%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	764.163	0,55%	363.331	0,30%
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng:				
Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	373.096	0,27%	579.496	0,48%
Giáo dục và đào tạo	339.729	0,25%	304.884	0,25%
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	930.553	0,67%	879.108	0,73%
Hoạt động văn hoá thể thao	140.443	0,10%	86.614	0,07%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	8.603.261	6,22%	8.686.349	7,19%
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	3.253.980	2,35%	3.119.385	2,58%
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	15.381	0,01%	17.956	0,01%
Hoạt động khác	5.094.459	3,69%	4.856.849	4,02%
	138.230.424	100%	120.752.073	100%

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 30 tháng 11 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Cho mục đích lập các báo cáo tài chính tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện việc tính và trích lập dự phòng dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ các khoản cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31 tháng 5 năm 2009.

Chi tiết số dư dự phòng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

	Số tiền triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.844.815
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	415.961
	2.260.776

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư dự phòng tại thời điểm 01/01/2009	1.337.062	1.002.282	2.339.344
Dự phòng trích lập từ tháng 1 đến tháng 5	197.199	190.926	388.125
Dự phòng hoàn nhập từ tháng 1 đến tháng 5	(438.949)	(27.751)	(466.700)
Dự phòng đã dùng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 5	-	-	-
Tăng khác	7	-	7
	1.095.319	1.165.457	2.260.776
Số dư dự phòng tại thời điểm 31/05/2009	1.095.319	1.165.457	2.260.776
Dự phòng đã sử dụng để XLRR từ 1/6/2009 đến 2/7/2009	-	-	-
	1.095.319	1.165.457	2.260.776
Số dư dự phòng tại thời điểm 02/07/2009	1.095.319	1.165.457	2.260.776

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2008 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư dự phòng tại thời điểm 01/01/2008	1.019.238	849.597	1.868.835
Dự phòng đã trích lập từ tháng 1 đến tháng 11	3.470.958	313.648	3.784.606
Dự phòng hoàn nhập từ tháng 1 đến tháng 11	(2.323.463)	(160.963)	(2.484.426)
Dự phòng đã dùng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11	(45.558)	-	(45.558)
	2.121.175	1.002.282	3.123.457
Số dư dự phòng tại thời điểm 30/11/2008	2.121.175	1.002.282	3.123.457
Dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(784.113)	-	(784.113)
	1.337.062	1.002.282	2.339.344
Số dư dự phòng tại thời điểm 31/12/2008	1.337.062	1.002.282	2.339.344

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 31 tháng 05 năm 2009 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	126.933.723	-	952.002	952.002
Nợ cần chú ý	4.159.496	149.320	31.197	180.517
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.101.139	128.163	8.259	136.422
Nợ nghi ngờ	772.089	209.316	5.790	215.106
Nợ có khả năng mất vốn	724.665	360.768	-	360.768
	133.691.112	847.567	997.248	1.844.815

(*): số dư vào ngày 31 tháng 5 năm 2009 chưa bao gồm khoản cho vay ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro trị giá 193.402 triệu đồng.

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 31 tháng 05 năm 2009:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.929.662	-	164.472	164.472
Nợ cần chú ý	183.091	8.345	1.373	9.718
Nợ dưới tiêu chuẩn	294.056	76.139	2.205	78.344
Nợ nghi ngờ	21.042	10.355	159	10.514
Nợ có khả năng mất vốn	211.491	152.913	-	152.913
	22.639.342	247.752	168.209	415.961

(*): số dư vào ngày 31 tháng 05 năm 2009

Tại thời điểm ngày 31 tháng 5 năm 2009, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm 31 tháng 5 năm 2009 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>	<i>Dự phòng cụ thể của các khoản cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung của các khoản cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể của các cam kết ngoại bảng</i>	<i>Dự phòng chung của các khoản cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Theo Quyết định 493	847.567	997.248	247.752	168.209	2.260.776
Số thực tế NH đã hạch toán	847.567	997.248	247.752	168.209	2.260.776
Chênh lệch	-	-	-	-	-

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	31.568.422	37.039.093
Chứng khoán Chính phủ	27.188.022	34.378.487
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.299.667	828.867
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.080.733	1.831.739
Chứng khoán vốn	110.820	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	110.820	-
	31.679.242	37.039.093
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ	3.079.174	3.139.986
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	130.000	130.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	650.000	650.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	3.859.174	3.919.986
	35.538.416	40.959.079

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

Chỉ tiêu	02/07/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	27.188.744	27.188.022	34.455.363	34.378.487
Tín phiếu Kho bạc	6.437.860	6.437.860	5.837.860	5.837.860
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	-	-	6.508.838	6.508.838
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước bắt buộc	-	-	3.000.000	3.000.000
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	19.491.287	19.490.565	18.067.037	17.990.161
Trái phiếu Chính phủ bằng đô la Mỹ	217.969	217.969	-	-
Trái phiếu đô thị Tp HCM	817.083	817.083	817.083	817.083
Trái phiếu xây dựng thủ đô	224.545	224.545	224.545	224.545
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.311.000	1.299.667	841.000	828.867
Kỳ phiếu Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	170.000	163.684	170.000	163.249
Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	391.000	385.983	391.000	385.618
Trái phiếu của Ngân hàng ACB	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu của CT Tài chính Dầu khí Việt Nam	200.000	200.000	230.000	230.000
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Hàng Hải	500.000	500.000	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.079.910	3.080.733	1.829.910	1.831.739
Trái phiếu của Tổng Công ty (TCT) Điện lực VN	809.910	811.276	729.910	731.739
Trái phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	500.000	500.000	500.000	500.000
Trái phiếu Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam	700.000	700.000	200.000	200.000
Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu Công ty Đường cao tốc	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu CTCP Phát triển Đô Thị Kinh Bắc	650.000	650.000	-	-
Trái phiếu Tổng công ty Thương mại Sài Gòn	20.000	19.457	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	104.802	110.820	-	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	100.000	101.000	-	-
Công ty cổ phần Vinare	4.802	9.820	-	-
	31.684.456	31.679.242	37.126.273	37.039.093

- *Tín phiếu Kho bạc* có thời hạn dưới 1 năm và có lãi suất từ 7,40% đến 15,50%/năm (2008: 8,00% đến 15,00%/năm), lãi trả trước;
- *Trái phiếu Chính phủ bằng đồng Việt Nam* có thời hạn từ 2 năm đến 16 năm và có lãi suất từ 6,50% đến 17,50%/năm (2008: từ 6,50% đến 17,50%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Chính phủ bằng đồng Đô la Mỹ* có thời hạn 1 năm và có lãi suất 3%/năm, lãi được trả hàng năm;

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn 5 năm, phát hành theo nhiều đợt khác nhau, lãi suất năm trong khoảng từ 8,35% đến 9,55%/năm;
- Trái phiếu Xây dựng Thủ đô: có thời hạn 5 năm và có lãi suất từ 8,70% đến 9,10%/năm (2008: từ 8,70% đến 9,10%/năm), lãi được trả hàng năm;
- Kỳ phiếu Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn: có thời hạn từ 10 đến 15 năm và có lãi suất từ 9,8%/năm đến 10,2%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 9,08%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Ngân hàng Á Châu có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,60%/năm (2008: 8,60%), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu của Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm và có lãi suất cố định là 8,60%/năm;
- Trái phiếu NHTM CP Hàng Hải có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (10,40% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tổng Công ty lắp máy Việt Nam có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,60%/năm;
- Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam có thời hạn từ 5 đến 10 năm và có lãi suất từ 9,40% đến 10,50%/năm (2008: 9,40% đến 10,50%/năm), duy nhất có một trái phiếu có lãi suất thả nổi, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam có thời hạn 10 năm, 5 năm và có lãi suất lần lượt là 9,50%/năm - lãi được trả hàng năm và lãi suất thả nổi (10,40% áp dụng cho năm đầu tiên);
- Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,98%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Đường Cao tốc có thời hạn 5 năm, 15 năm và có lãi suất lần lượt là 9,00% đến 16,00%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc có thời hạn 5 năm và có lãi suất là 11,50%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Satra do Tổng công ty Thương Mại Sài Gòn phát hành có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,6%/năm, lãi được trả hàng năm.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	02/07/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng
Chứng khoán chính phủ	3.081.424	3.079.174	3.143.467	3.139.986
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Công trái Giáo dục	581.618	579.698	582.603	579.138
Trái phiếu Công trình giao thông thủy lợi	9.010	9.010	11.010	11.010
Trái phiếu kho bạc	110.746	110.416	169.804	169.788
Trái phiếu đô thị TP HCM	150.000	150.000	150.000	150.000
Trái phiếu công trình hồ chứa nước cầu mới Đồng Nai	15.000	15.000	15.000	15.000
Trái phiếu xây dựng thủ đô	15.050	15.050	15.050	15.050
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	130.000	130.000	130.000	130.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	130.000	130.000	130.000	130.000
Chứng khoán nợ do các TCKT phát hành	650.000	650.000	650.000	650.000
Trái phiếu Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	650.000	650.000	650.000	650.000
	3.861.424	3.859.174	3.923.467	3.919.986

- *Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt* là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm do Chính phủ phát hành trong giai đoạn 2002-2004, có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt chỉ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Từ ngày 1/1/2009 đến 2/7/2009, Ngân hàng đã nhận 13.200 triệu VNĐ lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt để tăng vốn điều lệ (xem Thuyết minh số 21);

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

Đợt	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mệnh giá triệu đồng
Đợt 1	20/09/2002	20/09/2022	3,30	1.000.000
Đợt 2	04/06/2003	04/06/2023	3,30	400.000
Đợt 3	18/11/2003	18/11/2023	3,30	400.000
Đợt 4	21/12/2004	21/12/2014	3,30	400.000

- *Công trái Giáo dục* được phát hành theo hai đợt: đợt thứ nhất từ năm 2003 và đáo hạn vào năm 2008. Loại công trái này hưởng lãi suất 8,00%/năm. Đợt phát hành thứ hai vào năm 2005, đáo hạn vào năm 2010, loại công trái này hưởng lãi suất 8,20%/năm. Lãi từ Công trái Giáo dục được trả một lần khi đáo hạn;
- *Trái phiếu Công trình Giao thông Thủy lợi* phát hành theo hai đợt: đợt thứ nhất phát hành vào năm 2003, đáo hạn năm 2008 và hưởng lãi suất 8,50%/năm; và đợt hai phát hành vào năm 2005, đáo hạn năm 2010 được trả lãi sau khi đến hạn với lãi suất 8,60% và trả lãi hàng năm với lãi suất 8,80%;
- *Trái phiếu Kho bạc* phát hành năm 2006 có lãi suất 8,60%/năm và có kỳ hạn 2 năm và 5 năm. Lãi được trả sau khi đến hạn;

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn 5 năm, phát hành theo nhiều đợt khác nhau, lãi suất năm trong khoảng từ 8,35% đến 9,55%/năm. Ngân hàng có khả năng và dự định giữ những chứng khoán này cho đến khi đáo hạn;
- Trái phiếu Công trình hồ chứa nước Đồng Nai có kì hạn 5 năm và có lãi suất 8%/năm, lãi trả hàng năm.
- Trái phiếu xây dựng Thủ Đức có kì hạn 5 năm và có lãi suất 8,80%/năm, lãi trả một lần khi đáo hạn.
- Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành bao gồm các loại kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 15 năm với lãi suất tương ứng là 8,56%, 9,80% và 10,20% một năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng có khả năng và dự định giữ những chứng khoán này cho đến khi đáo hạn;
- Trái phiếu do Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN) phát hành có kì hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008, lãi suất áp dụng là 12,3% và 18,45%.

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên doanh	943.095	761.330
Đầu tư vào công ty liên kết	3.000	-
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	161.452	146.394
	1.107.547	907.724

Tình hình biến động các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2009 như sau:

	Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng	Đầu tư vào các công ty liên kết triệu đồng	Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	761.330	-	146.394	907.724
Vốn góp tăng trong năm	262.290	3.000	15.058	280.348
Phân chia sẽ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	13.367	-	-	13.367
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(8.997)	-	-	(8.997)
Trừ: Cổ tức nhận được trong năm	(84.895)	-	-	(84.895)
Vốn góp giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009	943.095	3.000	161.452	1.107.547

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh vào ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

	02/07/2009				31/12/2008			
	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi VND triệu đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi VND triệu đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng Liên doanh INDOVINA	50.000.000	778.646	943.095	50%	35.000.000	516.356	761.330	50%
	50.000.000	778.646	943.095		35.000.000	516.356	761.330	

Ngân hàng Liên doanh Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi, thông tin cụ thể như sau:

Đợt	Năm	Giá trị (USD)	Vốn góp của NH (USD)	Giá trị (USD)	Công văn chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước
1	2006	35.000.000	17.500.000	10.000.000	Công văn 9024/NHNN-CN ngày 23 tháng 10 năm 2006
2	2007	50.000.000	25.000.000	15.000.000	Công văn 9278/NHNN-CN ngày 24 tháng 8 năm 2007
3	2008	70.000.000	35.000.000	20.000.000	Công văn 5807/NHNN-CN ngày 26 tháng 6 năm 2008
4	2008	100.000.000	50.000.000	30.000.000	Công văn 10560/NHNN-CN ngày 2 tháng 12 năm 2008

Trong năm Ngân hàng đã góp thêm 30.000.000 đô la Mỹ, tương đương 262.290 triệu đồng vào Indovina. Khoản tiền này được Ngân hàng chuyển vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhưng ghi nhận tăng giá trị đầu tư trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 do đến ngày 5 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng Indovina mới nhận được khoản tiền nói trên theo thông báo chính thức của Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

	02/07/2009				31/12/2008			
	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi VND triệu đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi VND triệu đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty đầu tư và kinh doanh vàng bạc	-	3.000	3.000	20%	-	-	-	-
	-	3.000	3.000		-	-	-	

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam (tên giao dịch tiếng Anh là Vietnamgold Corp) được chính thức cấp giấy phép hoạt động số 0103034158 vào ngày 8/1/2009 với số vốn điều lệ đăng ký là 100.000 triệu đồng, đến thời điểm hiện tại số vốn thực góp của các cổ đông là 15.000 triệu đồng. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh vàng trên tài khoản, xuất nhập khẩu vàng và tư vấn cho nhà đầu tư. Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng nắm giữ 10% cổ phần và công ty con của Ngân hàng là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương nắm giữ 10% cổ phần của công ty này.

11.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

Chi tiết	02/07/2009				31/12/2008			
	Mệnh giá triệu đồng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá triệu đồng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD								
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	80.161	80.161	80.161	5,67%	55.283	55.283	55.283	5,42%
Ngân hàng TMCP Gia Định	16.888	16.888	16.888	1,69%	16.888	16.888	16.888	1,69%
Quỹ tín dụng nhân dân TW	5.000	5.000	5.000	0,82%	5.000	5.000	5.000	0,82%
Đầu tư vào các TCKT								
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam	15.000	15.000	15.000	15,87%	15.000	15.000	15.000	15,87%
Công ty CP Xi măng Hà tiên II	8.283	21.736	21.736	0,94%	8.283	21.736	21.736	0,94%
Công ty CP Cao su Phước Hòa	4.000	22.287	22.287	0,49%	4.000	22.287	22.287	0,49%
Công ty CP Đầu tư PCB	380	380	380	9,09%	380	380	380	9,09%
Công ty CP VINARE	-	-	-	-	4.802	9.820	9.820	-
	129.712	161.452	161.452		109.636	146.394	146.394	

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận chuyển triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng triệu đồng
Nguyên giá:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	682.291	1.646.105	325.390	169.268	2.823.054
Tăng trong năm	7.703	284.093	72.389	16.267	380.452
Mua trong kỳ	-	283.801	72.389	15.192	371.382
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.224	-	-	-	4.224
Tăng khác	3.479	292	-	1.075	4.846
Giảm trong năm	(19.942)	(17.367)	(4.080)	(6.873)	(48.262)
Thanh lý	(5.667)	(16.168)	(4.080)	(5.252)	(31.167)
Phân loại lại	(13.692)	(91)	-	(582)	(14.365)
Bàn giao cho UBND	(583)	(1.108)	-	(1.039)	(2.730)
Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009	670.052	1.912.831	393.699	178.662	3.155.244
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	305.423	923.627	199.704	115.020	1.543.774
Tăng do trích khấu hao	41.196	148.590	18.081	9.541	217.408
Phân loại lại	-	-	93	-	93
Bàn giao cho UBND	(583)	(1.108)	-	(1.039)	(2.730)
Điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Vietinbank	-	(815)	(550)	-	(1.365)
Phân loại lại	-	(93)	-	-	(93)
Giảm do thanh lý	(1.072)	(6.578)	(4.048)	(3.206)	(14.904)
Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009	344.964	1.063.623	213.280	120.316	1.742.183
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	376.868	722.478	125.686	54.248	1.279.280
Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009	325.088	849.208	180.419	58.346	1.413.061

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	637.770	1.204.230	259.584	137.412	2.238.996
Tăng trong năm	55.128	485.453	74.140	36.817	651.538
Mua trong kỳ	21.026	484.020	73.584	36.453	615.083
Đầu tư XDCB hoàn thành	33.669	-	-	-	33.669
Tăng khác	433	1.433	556	364	2.786
Giảm trong năm	(10.607)	(43.578)	(8.334)	(4.961)	(67.480)
Thanh lý, nhượng bán	(7.225)	(43.133)	(8.334)	(4.358)	(63.050)
Giảm khác	(3.382)	(445)	-	(603)	(4.430)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	682.291	1.646.105	325.390	169.268	2.823.054
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	244.289	720.148	177.605	100.283	1.242.325
Tăng do trích khấu hao	72.545	237.612	31.474	20.087	361.718
Tăng khác	-	536	307	-	843
Giảm trong năm	(11.411)	(34.669)	(9.682)	(5.350)	(61.112)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	305.423	923.627	199.704	115.020	1.543.774
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	393.481	484.082	81.979	37.129	996.671
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	376.868	722.478	125.686	54.248	1.279.280

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

	<i>Tiền thuê đất (*) triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm kế toán triệu đồng</i>	<i>Tài sản vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	849.888	276.906	144.726	779	1.272.299
Mua trong kỳ	-	40.401	4.702	384	45.487
Giảm khác	-	-	-	(593)	(593)
Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009	849.888	317.307	149.428	570	1.317.193
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009(*)	424.944	34.728	95.719	673	556.064
Tăng do trích khấu hao	-	-	5.788	54	5.842
Giảm trong năm	-	-	-	(473)	(473)
Giảm khác	-	-	-	(119)	(119)
Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009	424.944	34.728	101.507	135	561.314
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	424.944	242.178	49.007	106	716.235
Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009	424.944	282.579	47.921	435	755.879

(*): Trong năm 2008, Ngân hàng đã ký hợp đồng thuê đất tại khu đô thị Nam Thăng Long, Hà Nội với Công ty TNHH Phát triển Khu Đô thị Nam Thăng Long, theo đó, thời hạn thuê đất bắt đầu từ ngày bàn giao đến ngày 29 tháng 12 năm 2046 và tổng số tiền thuê là 56.361.400 đô la Mỹ, tương đương 849.888 triệu đồng được thanh toán một lần. Ngân hàng thực hiện hạch toán khoản tiền thanh toán một lần này khoản mục tài sản cố định vô hình, trích khấu hao 50% trong năm 2008 dựa trên những nhận định sau:

- ▶ Thông tư 161/2007/TT-BTC Hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán Việt Nam và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp quy định "Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn; Là giá trị quyền sử dụng đất khi doanh nghiệp đi thuê đất trả tiền thuê 1 lần cho nhiều năm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc số tiền đã trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận vốn góp";
- ▶ Đoạn 54, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình cho phép thời gian tính khấu hao của tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm.
- ▶ Khả năng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008 vượt chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch đề ra.

Theo những cơ sở nêu trên, Ngân hàng quyết định khấu hao 50% trong năm 2008. Tuy nhiên, trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng chưa thực hiện trích khấu hao cho khoản mục này.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	<i>Tiền thuê đất triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm kế toán triệu đồng</i>	<i>Tài sản vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	-	182.397	126.512	733	309.642
Mua trong kỳ	849.888	94.509	23.282	30	967.709
Tăng khác	-	-	-	16	16
Giảm khác	-	-	(5.068)	-	(5.068)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	849.888	276.906	144.726	779	1.272.299
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	-	8.172	83.340	605	92.117
Tăng do trích khấu hao	424.944	26.556	13.892	52	465.444
Tăng khác	-	-	-	16	16
Giảm trong năm	-	-	(1.513)	-	(1.513)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	424.944	34.728	95.719	673	556.064
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	-	174.225	43.172	128	217.525
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	424.944	242.178	49.007	106	716.235

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	3.115.163	2.416.172
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13.1)	421.170	236.479
Các khoản phải thu (Thuyết minh 13.2)	1.639.421	312.279
Mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ	487.499	436.499
Tài sản có khác (Thuyết minh 13.3)	3.261.552	618.278
	8.924.805	4.019.707

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chi phí XD CB dở dang:		
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
Công trình xây dựng dự án Lý Thường Kiệt	69.960	42.964
Công trình xây dựng trụ sở chính - Chi nhánh Ba Đình	19.328	16.632
Công trình xây dựng dự án Hòa Lạc	38.171	16.419
Công trình xây dựng trụ sở CN KCN Quế Võ - CN Bắc Ninh	7.416	7.107
Công trình xây dựng PGD Trần Lâm - Chi nhánh Thái Bình	3.780	3.648
Công trình xây dựng trụ sở chính - KCN Biên Hòa	14.059	11.171
Công trình xây dựng nhà làm việc kiểm kho - CN Thanh Xuân	52.038	41.733
Công trình xây dựng dự án Văn Canh, Hà Tây	36.845	13.209
Công trình xây dựng trụ sở chính - Chi nhánh Bình Định	4.783	2.412
Công trình xây dựng nhà làm việc kiểm kho - CN Hà Nam	9.237	9.389
Công trình xây dựng NLVKK - chi nhánh Phú Bài	3.627	2.330
Công trình xây dựng trụ sở chính - Chi nhánh Bến Tre	7.083	7.083
Công trình xây dựng TSC kiểm kho - CN KCN Hải Dương	4.931	4.504
Công trình xây dựng dự án 10 Lê Lai	5.677	5.677
Công trình xây dựng khác	144.235	52.201
	421.170	236.479

13.2 Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Phải thu NHNN từ nghiệp vụ điều chuyển vốn	615.785	-
Các khoản chờ NSNN thanh toán	283.910	13.919
Tạm ứng đặt cọc thuê đất 25 Lý Thường Kiệt	128.660	-
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	-	5.177
Tạm ứng cho chi nhánh Nguyễn Trãi thuê văn phòng làm việc	41.000	41.000
Tạm ứng xây dựng nhà nghỉ Bank Star từ quỹ phúc lợi	35.457	-
Phải thu từ quá trình cổ phần hóa	34.952	25.473
Phải thu từ bán tài sản xiết nợ	23.565	20.347
Phải thu phát sinh từ nghiệp vụ thẻ	20.263	38.060
Phải thu NHNN trong nghiệp vụ thanh toán bù trừ	-	37.181
Tạm ứng mua đất Hội An từ nguồn quỹ phúc lợi	-	19.818
Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý	-	14.038
Tạm ứng cho hoạt động nghiệp vụ khác	139.453	35.851
Các tài sản khác	316.376	62.415
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.000)
	1.639.421	312.279

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.3 Tài sản có khác

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ	247.185	61.238
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	219.756	248.810
Vật liệu và công cụ	22.292	20.237
Lãi trả trước chờ phân bổ	3.123	16.217
Các khoản ứng trước cho khách hàng (*)	2.726.839	-
Khác	42.357	271.776
	3.261.552	618.278

(*): Đây là khoản tiền Ngân hàng ứng trước cho khách hàng theo thỏa thuận giữa Ngân hàng với khách hàng tại hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn. Trên cơ sở mức độ uy tín lẫn nhau, Ngân hàng và khách hàng cùng thỏa thuận mức đặt cọc, ký quỹ, tối đa là 100% giá trị của hợp đồng. Xem thêm Thuyết minh số 19.2 về khoản phải trả tương ứng với số tiền ứng trước này.

14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
1. Vay NHNN		
Vay thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng	56.331	60.444
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước	27.791	43.547
2. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước		
Bằng VNĐ	1.305.047	665.686
Bằng USD	-	-
	1.389.169	769.677

- Vay bằng ngoại tệ để thực hiện Dự án Hiện đại hoá Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán là các khoản từ NHNN Việt Nam để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 3,43%/năm đến 5,68 %/năm (được tính bằng LIBOR 6 tháng + 1,50%/năm (chênh lệch) + 0,20% /năm (phí dịch vụ);
- Vay để thanh toán công nợ của các DNNN là các khoản vay từ NHNN Việt Nam để hỗ trợ các DNNN thanh toán công nợ giữa các DNNN theo chương trình thanh toán nợ tổng thể đối với các DNNN của Chính phủ. Các khoản vay này có lãi suất là 0%;

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

15. TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TCTD KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	688.375	1.968.678
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác	6.188.048	6.856.032
	6.876.423	8.824.710

15.1 Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	633.399	1.763.639
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	43.046	186.331
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	11.930	17.397
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	1.311
	688.375	1.968.678

15.2 Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<i>Tiền gửi CKH và vay của các TCTD có kỳ hạn dưới ba tháng</i>		
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	3.047.341	3.010.802
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	508.560	455.054
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	-	50.000
Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	-	250.000
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.017.120	-
<i>Tiền gửi CKH và vay của các TCTD có kỳ hạn trên ba tháng</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.245.987	1.232.900
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	339.040	478.900
Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	30.000	-
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	1.378.376
	6.188.048	6.856.032

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 lãi suất %/năm</i>	<i>năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 lãi suất %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VNĐ	6,5 đến 7,2	2,00 đến 17,00
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng NT	0,01 đến 1,3	2,00 đến 4,00
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	N/A	13,00
Vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	7,9 đến 9	N/A
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	N/A	2,8 đến 5,6
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	4,00 đến 4,90	N/A

N/A: Không áp dụng

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	24.145.804	22.819.421
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	182.500	185.771
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.112.298	2.689.947
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.669	18.983
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	26.895.767	22.866.272
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	57.365.120	49.513.818
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.612.173	6.280.258
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	14.815.027	13.698.769
<i>Tiền gửi vốn chuyên dụng</i>		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	345.097	270.352
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	164.309	111.421
<i>Chuyển tiền phải trả</i>		
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	8.050	60.930
Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	31.095	38.537
<i>Các khoản phải trả khách hàng khác</i>		
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	445.694	254.443
Các khoản phải nộp khác	-	950
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	3.260.704	2.085.590
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.010.011	739.004
	139.413.318	121.634.466

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009. lãi suất %/năm</i>	<i>năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 lãi suất %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0 đến 6	2,4 đến 4,5
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2 đến 5,4	3 đến 4,5
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0 đến 2,4	0,5 đến 1,25
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1 đến 2	1 đến 1,25
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4 đến 18	4,8 đến 17
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2 đến 18	6 đến 15,5
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1 đến 6,5	2,1 đến 16
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,3 đến 7	2 đến 16
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	2 đến 18	1,5 đến 17,9
Chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ	0,1 đến 1,25	5 đến 6

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	56.690.231	46.841.216
<i>Doanh nghiệp quốc doanh</i>	43.201.970	35.528.362
<i>DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác</i>	9.998.415	7.952.485
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	3.489.846	3.360.369
Tiền gửi của cá nhân	76.659.552	67.669.985
Tiền gửi của các đối tượng khác	6.063.535	7.123.265
	139.413.318	121.634.466

17. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÃ TCTD CHỊU RỦI RO

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Vốn nhận từ Kho Bạc Nhà Nước	18.723.733	17.158.653
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác - VNĐ	20.508.457	20.578.580
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác - USD	1.994.292	1.500.538
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế - VNĐ	656.707	679.721
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế - USD	308.963	300.214
	42.192.152	40.217.706

17.1 Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước

Tiền vốn Ngân hàng thu hộ Kho bạc Nhà nước nhiều hơn chi hộ theo các hợp đồng thỏa thuận thanh toán thu chi hộ giữa Kho bạc Nhà nước với Ngân hàng từ năm 1998 đến nay. Bao gồm:

- ▶ Hợp đồng thanh toán song biên giữa Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng Công thương ngày 8 tháng 4 năm 1998, được sửa đổi bổ sung ngày 24 tháng 5 năm 1999

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

17. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

17.1 Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước (tiếp theo)

- ▶ Văn bản thỏa thuận hợp tác tổ chức thanh toán phối hợp thu các khoản Thuế giữa Kho bạc Nhà nước – Ngân hàng Công thương và Tổng cục thuế ký ngày 11 tháng 12 năm 2007
- ▶ Thỏa thuận Liên tịch qui trình phối hợp thu Ngân sách Nhà nước giữa Kho bạc Nhà nước - Ngân hàng Công thương và Tổng cục thuế ký ngày 9 tháng 2 năm 2009

17.2 Vốn nhận từ các tổ chức cá nhân khác bằng đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến một số nguồn vốn chủ yếu nhận từ các tổ chức khác trong nước bằng đồng Việt Nam như sau:

Tổ chức	Kỳ hạn (năm)	02/07/2009 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Tổng công ty đầu tư & kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	1 năm	6.805.932	1 đến 16
Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1 tháng đến 2 năm	6.223.000	0,8 đến 16,8
Công ty tài chính bưu điện	1 tháng đến 1 năm	1.149.119	7,5 đến 8
Cục quản lý nợ và tài chính đối ngoại - Bộ Tài Chính	3 tháng đến 5 năm	974.692	7 đến 8
Tổng công ty tài chính cổ phần dầu khí Việt Nam	3 tháng đến 1 năm	910.000	7,85 đến 8
Công ty chứng khoán Habubank	1 đến 3 tháng	720.000	7 đến 8
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư An Phúc	2 năm	800.000	8
Tổng công ty cảng hàng không Miền Nam	1 đến 6 tháng	465.000	6,7 đến 17
Vụ tài chính đối ngoại - Bộ tài chính	3 tháng	421.595	7,3
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	1 tháng	250.000	8
Công ty tài chính cổ phần Handico	1 tháng	323.000	7,4 đến 7,5
Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam	1 đến 3 tháng	310.000	0,8 đến 8
Công ty tài chính cổ phần điện lực	1 năm	180.000	7,7 đến 7,8
Tập đoàn Bảo Việt	6 tháng	132.000	8
Công ty CP đầu tư tài chính bảo hiểm dầu khí	1 năm	84.000	8 đến 18
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai	1 năm	70.000	8,1
Công ty cổ phần tài chính bưu điện	1 năm	74.000	7,9
Các tổ chức khác	Không kỳ hạn và dưới 1 năm	616.119	0,1 đến 18
		20.508.457	

17.3 Vốn nhận từ các tổ chức cá nhân khác bằng đồng đô la Mỹ

Tổ chức	Kỳ hạn (năm)	02/07/2009 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Ban quản lý các DA tin dụng quốc tế NHNN Việt Nam	Không kỳ hạn	33.631	0,1
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	1 tháng	305.136	1,5
Cục quản lý nợ và tài chính đối ngoại - Bộ Tài Chính	3 tháng	874.434	1 đến 2
Tổng công ty cảng hàng không Miền Nam	1 đến 6 tháng	644.834	1,1 đến 5,9
Tổng công ty Sài Gòn Tourist	1 đến 3 tháng	93.236	1
Các tổ chức khác	Không kỳ hạn và dưới 1 năm	43.021	0,1 đến 1,25
		1.994.292	

Nguồn vốn nhận từ các tổ chức trên (theo các mục 17.2 và 17.3) được thực hiện dưới hình thức các hợp đồng ủy thác đầu tư vốn và được ghi nhận là vốn nhận từ các tổ chức khác theo công văn số 729/CV – KTTC2 ngày 31 tháng 5 năm 2002 của NHNN.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

17. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

17.4 Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế

Tổ chức	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Bảng đồng Việt Nam		
Vốn nhận từ Kreditanstalt Fur Wiederaufbau – ("KFW")	143.734	143.734
Vốn nhận từ European Commission -Project Small and Medium Enterprise Development Fund – ("SMEDEF")	89.200	104.110
Vốn nhận từ Japan Bank of International corporation ("JBIC")	421.728	429.832
Vốn nhận từ European Commission International Program for Vietnamese Asylum Seekers ("ECIF")	2.045	2.045
	656.707	679.721
Bảng ngoại tệ		
Vốn nhận từ dự án Deutsche Investitions – und Entwicklungsgesellschaft mbH ("DEG")	280.145	271.353
Vốn nhận từ chương trình BLTK&HQNL	28.818	28.861
	308.963	300.214
Tổng	965.670	979.935

Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế chủ yếu bao gồm các nguồn vốn nhận được trong khuôn khổ của chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia, thông tin chi tiết như sau:

Tổ chức uỷ thác	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	2009 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	2008 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
KFW	2001	40	10	143.734	2,94 đến 4,42	143.734	4,8
JIBIC	1999	<10	1 – 2	421.728	6,36 đến 6,8	429.832	4,8 đến 15
SMEDEF	1998	1 đến 7	1	89.200	6,53 đến 8,98	104.110	8,98
BL TK&HQNL	2007	5	-	28.818	1 đến 1,25	28.861	1 đến 1,25
DEG	2003	40	10	280.145	8,4	271.353	8,4
ECIP			-	2.045	-	2.045	-
				965.670		979.935	

Vốn nhận từ ECIP là chương trình tài trợ có trị giá ban đầu là 6.500.000 đô la Mỹ do Cộng đồng Châu Âu (EC) thành lập với mục đích hỗ trợ người hồi hương từ các nước Châu Âu, Ngân hàng thu được phí quản lý và kinh phí đào tạo từ chương trình này và Ngân hàng không phải chịu rủi ro tín dụng liên quan đến việc cho vay lại từ nguồn vốn này.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	2.419.986	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.433.562	203.156
Từ 5 năm trở lên	-	-
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	7.470	3.255.526
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	142	188
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	251	251
Từ 5 năm trở lên	-	-
	3.861.411	3.459.121

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Các khoản lãi phải trả (Thuyết minh 19.1)	2.458.039	3.064.924
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 19.2)	8.062.815	3.094.646
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 9)	415.961	188.948
	10.936.815	6.348.518

19.1 Các khoản lãi phải trả

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Các khoản lãi dự chi	1.986.142	2.747.884
Các khoản lãi phải trả khác	471.897	317.040
	2.458.039	3.064.924

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Khoản thu về cổ phần hóa của Ngân hàng	2.072.884	-
Các khoản phải trả về cổ phần hóa của Công ty Chứng khoán NHCT	48.709	-
Phải trả cán bộ công nhân viên	826.333	1.244.719
Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính	237.120	555.016
Phải trả thanh toán lãi trái phiếu do tổng công ty điện lực phát hành theo nghiệp vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu	212.178	-
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	172.780	154.343
Phải trả về cho thuê và bán tài sản xiết nợ	57.303	57.303
Phải trả phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với ngân hàng nhà nước	67.359	49.009
Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ thư tín dụng	57.277	-
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản	42.929	5.406
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	16.165	16.113
Phải trả về kinh phí công đoàn	39.055	35.069
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	1.151	25.247
Phải trả tiền đặt cọc nhà đầu tư chứng khoán	56.646	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	458.574	440.331
Phải trả thuế khác	4.161	32.073
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	9.986	13.906
Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	152.622	75.709
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	23.168	20.072
Phải trả ATM Bank Net	578	17.433
Phải trả tiền thu từ bán đất (*)	-	45.783
Các khoản chờ thanh toán phát sinh từ nghiệp vụ điều chuyển vốn	193.509	-
Các khoản nhận trước từ khách hàng (**)	2.878.031	-
Các khoản chờ thanh toán khác	196.840	39.616
Các khoản khác	237.457	267.498
	8.062.815	3.094.646

(*) Đây là khoản tiền thu được từ việc chuyển nhượng mảnh đất ở địa chỉ 138 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, TP HCM cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn. Theo quyết định số 1145/TTG-CN của Thủ tướng Chính phủ số tiền này Ngân hàng được phép bổ sung vào vốn điều lệ và đã thực hiện tăng vốn điều lệ trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009.

(**) Đây là khoản tiền Ngân hàng nhận trước từ khách hàng theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn như đã đề cập tại Thuyết minh số 13.3.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư tại ngày 01/01/2009 triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư tại ngày 02/07/2009 triệu đồng</i>
		<i>Số phải nộp triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp triệu đồng</i>	
Thuế GTGT	13.906	39.234	(43.154)	9.986
Thuế TNDN	439.310	489.547	(470.283)	458.574
<i>Trong đó:</i>				
<i>Ngân hàng</i>	438.700	479.553	(467.699)	450.554
<i>Công ty Chứng khoán</i>	(1.021)	6.890	(672)	5.197
<i>Công ty Cho thuê TC</i>	1.631	3.104	(1.631)	3.104
<i>Công ty Bảo hiểm</i>	-	-	(281)	(281)
Các loại thuế khác	32.073	30.639	(58.551)	4.161
	485.289	559.420	(571.988)	472.721

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

20 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng	năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.078.882	2.436.388
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(440)	(19.998)
Thu nhập từ công trái giáo dục không chịu thuế	(23.928)	(47.809)
Lợi nhuận của công ty con	(96.495)	(39.710)
Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(13.367)	(102.299)
Thu nhập từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ và công cụ phái sinh	(26.439)	(6.183)
<i>Cộng:</i>		
Chi trang phục vượt quy định	-	6.460
Thu nhập chịu thuế	1.918.213	2.226.849
Chi phí Thuế TNDN của Ngân hàng	479.553	623.518
Chi phí Thuế TNDN của các công ty con	9.994	8.406
Thuế TNDN trong giai đoạn/năm	489.547	631.924
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2007	-	5.593
Thuế TNDN phải trả đầu năm	439.310	179.268
Thuế TNDN đã trả trong năm	(470.283)	(377.475)
<i>Ngân hàng</i>	(467.699)	(349.052)
<i>Công ty Cho thuê tài chính NHCT</i>	(672)	(9.320)
<i>Công ty Chứng khoán NHCT</i>	(1.631)	(19.103)
<i>Công ty Bảo hiểm NHCT</i>	(281)	-
Thuế TNDN phải trả cuối giai đoạn/năm	458.574	439.310
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả	458.855	440.331
Tạm ứng thuế TNDN	(281)	(1.021)

20.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

21 VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt (TPCPĐB) và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng từ 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn mua sắm tài sản cố định triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ của tổ chức tín dụng				Quỹ chênh lệch tỷ giá do hợp nhất BCTC triệu đồng	Quỹ chênh lệch đánh giá lại tài sản triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích của cổ đông thiểu số triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
				Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự khen thưởng phúc lợi triệu đồng					
Số dư đầu kỳ	7.717.168	286.419	106.061	2.170.530	490.232	227.602	1.058.969	94.880	-	184.298	-	12.336.159
Tăng vốn từ trái phiếu CPĐB	13.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.200
Tăng từ khoản tiền bán đất cho NH SGCT theo CV số 1145/TTg-CN	-	-	45.691	-	-	-	-	-	-	-	-	45.691
Giá trị phần vốn góp của cổ đông khác tại công ty con của Ngân hàng sau khi cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	194.622	194.622
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.589.461	(126)	1.589.335
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	7.342	763.663	152.957	80.328	605.282	-	-	(1.609.572)	-	-
Thay đổi do chuyển đổi BCTC bằng ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	(8.998)	237	-	-	(8.761)
Điều chỉnh trích quỹ những năm trước	-	-	-	20	3	1	16	-	-	(40)	-	-
Kết chuyển các quỹ sang vốn	-	-	50.301	(32.851)	(16.423)	(790)	-	-	(237)	-	-	-
Kết chuyển lợi nhuận phát sinh sau thời điểm xác định GTDN tại Công ty Chứng khoán NHCT sang khoản phải trả về cổ phần hóa (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(43.276)	-	(43.276)
Kết chuyển sang tài khoản phải trả cho người lao động do cổ phần hóa Công ty Chứng khoán NHCT	-	-	-	-	-	-	(3.854)	-	-	-	-	(3.854)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	(559.387)	-	-	-	-	(559.387)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.507	-	12.507
Số dư cuối kỳ	7.730.368	286.419	209.395	2.901.362	626.769	307.141	1.101.026	85.882	-	133.378	194.496	13.576.236

(*): Lợi nhuận sau thuế của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam phát sinh từ ngày định giá doanh nghiệp (ngày 31 tháng 12 năm 2008) đến ngày chuyển đổi doanh nghiệp (ngày 1 tháng 7 năm 2009) được kết chuyển sang khoản phải trả về cổ phần hóa theo quy định của Nghị định 109/2007/NĐ-CP.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2009, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày	triệu đồng	Nội dung tăng vốn
Ngày 3 tháng 6 năm 2009	13.200	Nhận lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt lần 1 năm 2009
	13.200	

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Ngân hàng mới nhận được một lần chuyển tiền lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt trong tổng số bốn lần của năm 2009 từ Bộ tài chính về tài khoản của Ngân hàng tại Kho bạc Nhà nước.

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại nhà nước phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ và phần sử dụng để bù đắp lỗ của các năm trước đó hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3 tháng lương nếu tỷ suất lợi nhuận năm nay không thấp hơn lợi nhuận của năm trước; và 2 tháng lương nếu tỷ suất lợi nhuận năm nay thấp hơn lợi nhuận của năm trước.	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Phần lợi nhuận còn lại	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

21.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty Chứng khoán

Theo thông tư 11/2000/ TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua của công ty mẹ – Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi từ tiền gửi các TCTD	469.298	1.345.944
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.716.370	17.033.232
Thu nhập lãi từ cho thuê tài chính	65.468	123.597
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	1.640.054	2.559.062
Thu nhập lãi từ hoạt động khác	270	1.052
	8.891.460	21.062.887

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	4.853.531	11.374.218
Trả lãi tiền vay	435.695	2.012.921
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	119.362	476.840
Trả lãi tiền thuê tài chính	9	1
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.350	9.476
	5.409.947	13.873.456

24. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán	144.291	239.766
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	72.825	122.235
Dịch vụ đại lý	19.242	9.108
Thu phí dịch vụ khác	117.145	217.081
	353.503	588.190
Chi phí dịch vụ liên quan đến		
Dịch vụ thanh toán	(12.310)	(23.522)
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	(27.288)	(52.449)
Dịch vụ khác	(52.255)	(74.234)
	(91.853)	(150.205)
Thu nhập thuần từ phí dịch vụ	261.650	437.985

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

25. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	135.634	546.190
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	251.844	74.764
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(151.806)	(136.102)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(128.179)	(194.806)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	107.493	290.046

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	89.636	104.733
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(35.468)	(127.520)
- Trong đó: Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.155)	(38.596)
	54.168	(22.787)

27. THU NHẬP TỪ CỔ TỨC VÀ PHÂN CHIA LÃI LỖ THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng</i>
Phần thu nhập của các công ty con		
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	953	12.802
Phần thu nhập của Ngân hàng		
Cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	440	19.998
Phần chia lãi lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh (xem thuyết minh 11), trong đó:		
Ngân hàng liên doanh Indovina	13.367	102.299
Công ty Bảo hiểm Châu Á (trước thời điểm Ngân hàng mua lại)	13.367	101.897
	-	402
	14.760	135.099

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

28. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng</i>
Thu nhập hoạt động khác		
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	317.153	647.722
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu từ thanh lý tài sản	1.684	3.090
Thu khác	13.612	13.667
	332.449	664.479
Chi phí hoạt động khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Chi về hoạt động kinh doanh khác	-	-
	-	-
Thu nhập thuần từ hoạt động khác	332.449	664.479

29. CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Ngân hàng chưa nhận được Quyết định giao đơn giá tiền lương của Ngân hàng Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009. Theo hướng dẫn của Công văn số 822/LĐTBXH-LĐTL của Bộ lao động-Thương Binh và Xã hội ngày 20 tháng 3 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện việc tính quỹ lương theo đơn giá tiền lương áp dụng cho năm 2008 theo đó Ngân hàng được tạm trích 80% quỹ lương vào chi phí tiền lương trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009. Mức chi phí lương thực tế cho giai đoạn này sẽ được điều chỉnh theo quyết định cuối cùng của các cơ quan chức năng.

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng</i>
Chi phí thuê khác và phí	19.426	64.216
Chi vật liệu, giấy tờ in	36.567	93.130
Chi công tác phí	27.390	57.206
Chi đào tạo	17.086	24.070
Chi nghiên cứu và triển khai ứng dụng	5.652	37.938
Chi phí thông tin liên lạc	16.012	31.725
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	68.256	110.060
Chi phí quản lý chung	213.172	399.947
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	34.370	131.526
Chi công cụ lao động và dụng cụ	26.922	64.351
Chi bảo hiểm tài sản	135	5.255
Thuê văn phòng	52.421	72.811
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	45.343	71.549
Các khoản chi phí khác	24.180	19.720
	586.932	1.183.504

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.152.219	1.980.016
Tiền gửi tại NHNN	5.336.878	6.010.724
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.316.290	6.038.534
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác thời hạn dưới 3 tháng	18.091.704	11.580.315
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	6.503.226
	30.897.091	32.112.815

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>Thực tế phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	16.722	16.923
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.348.646	2.747.653
2. Tiền ăn trưa	37.151	69.781
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.385.797	2.817.434
4. Tiền lương bình quân tháng	13,44	13,53
5. Thu nhập bình quân tháng	13,81	13,87

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Bất động sản	157.472.631	135.827.042
Động sản	27.159.881	58.755.351
Chứng từ có giá	1.999.472	15.884.182
Tài sản khác	96.625.665	18.536.950
	283.257.649	229.003.525

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các Thuyết minh ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình. Thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 2 tháng 7 như sau:

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh tài chính	9.783.277	8.050.418
Thư tín dụng trả ngay	10.993.051	7.630.647
Thư tín dụng trả chậm	2.843.510	251.863
	23.619.838	15.932.928

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 về Vốn góp vào Công ty liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	triệu đồng
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán	673.846
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay	19.869
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	16.772
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt	13.200
NHLD Indovina	Liên doanh	Tặng tiền gửi	8.287

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	(Phải trả) triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	5.336.878	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	(84.122)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi chuyên dùng	-	(10.051)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(421.595)
NHLD Indovina	Liên doanh	Gửi tiền	491	(938)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2008 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền triệu đồng
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán	2.483.526
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Đầu tư tín phiếu bất buộc	3.000.000
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi chuyên dùng	3.347
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt	72.600
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi không kỳ hạn	6.948

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	6.010.723	-
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi chuyên dùng	-	(13.401)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(417.283)
NHLD Indovina	Liên doanh	Gửi tiền	364	(1.817)

6. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ.

Để quản trị rủi ro về tiền tệ, trên cơ sở thực tế hàng quý, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco tại Hội sở chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào, ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chủ yếu nội tệ và USD, EUR quy đổi). Phương án kế hoạch vốn kinh doanh xác định cụ thể các hạn mức, tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày và có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Đồng thời, Ngân hàng thiết lập hệ thống chính sách quản lý tập trung trạng thái ngoại hối của toàn hệ thống tại Hội sở chính, trong đó quy định hạn mức trạng thái ngoại tệ hàng ngày cho từng chi nhánh và cân đối trạng thái tổng thể của hệ thống trên Hội sở chính, đảm bảo cuối ngày trên bảng cân đối toàn hệ thống, trạng thái ngoại hối được duy trì ở mức hợp lý, an toàn và tuân thủ quy định của Ngân hàng nhà nước.

Bên cạnh việc xây dựng phương án kế hoạch vốn kinh doanh và trạng thái ngoại hối, Ngân hàng còn quản lý tập trung hoạt động kinh doanh ngoại tệ với các tổ chức tín dụng tại Hội sở chính, xây dựng hạn mức giao dịch trên thị trường quốc tế và thực hiện các nghiệp vụ phái sinh như kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ để hạn chế rủi ro tiền tệ.

Thực tế từ đầu năm đến nay do những biến động về tỷ giá đã có ảnh hưởng tới các NHTM trong đó không ngoại trừ NHCTVN. Đặc biệt, do thực hiện chương trình hỗ trợ lãi suất cho vay VNĐ 4% đã làm tăng nhu cầu vay nội tệ rất lớn và giảm dư nợ ngoại tệ rất mạnh đã có tác động đến việc cân đối vốn giữa đồng nội tệ và ngoại tệ, nhất là nguồn USD. Thời điểm NHCTVN đã thừa rất nhiều nguồn vốn USD trong khi lại thiếu nguồn vốn nội tệ. Để có đủ nguồn vốn VNĐ đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tín dụng cho nền kinh tế, cho vay thu mua lương thực xuất khẩu, cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, thuốc, phân bón... NHCT đã trình NHNN cho thực hiện nghiệp vụ hoán đổi 450 triệu USD để lấy tiền đồng, cụ thể: Ngày 21/04/2009 thực hiện 100 triệu USD (kỳ hạn 3 tháng); ngày 15/05/2009 thực hiện 200 triệu (kỳ hạn 6 tháng); ngày 19/06/2009 thực hiện 100 triệu USD và ngày 01/07/2009 thực hiện 50 triệu USD kỳ hạn 12 tháng.

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ, cho thấy trạng thái cân đối của ngoại tệ USD, EUR và VNĐ. Nguồn ngoại tệ USD đã được sử dụng bù đắp thiếu hụt đồng nội tệ.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

36. RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Chi tiết Báo cáo rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

	<i>EUR quy đổi triệu đồng</i>	<i>USD quy đổi triệu đồng</i>	<i>VNĐ triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	102.422	377.511	1.669.664	2.622	2.152.219
Tiền gửi tại NHNN	-	1.438.129	3.824.033	74.716	5.336.878
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	751.685	7.141.055	18.552.134	-	26.444.874
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	503.862	-	503.862
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng(*)	1.893.490	14.475.981	120.099.108	1.761.845	138.230.424
Chứng khoán đầu tư	-	247.221	35.291.195	-	35.538.416
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	1.107.547	-	1.107.547
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	2.168.940	-	2.168.940
Tài sản Có khác	187.126	3.978.218	4.759.461	-	8.924.805
Tổng tài sản	2.934.723	27.658.115	187.975.944	1.839.183	220.407.965
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	56.331	1.332.838	-	1.389.169
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	180.948	1.293.827	5.401.648	-	6.876.423
Tiền gửi của khách hàng	1.941.794	26.634.536	110.836.988	-	139.413.318
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	316.471	-	316.471
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	282.149	1.781.323	40.128.680	-	42.192.152
Phát hành giấy tờ có giá	-	166.239	3.695.172	-	3.861.411
Các khoản nợ khác (*)	543	423.637	10.096.674	-	10.520.854
Vốn và các quỹ	-	-	13.381.740	-	13.381.740
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.405.434	30.355.893	185.190.211	-	217.951.538
Trạng thái tiền tệ nội bảng	529.289	(2.697.778)	2.785.733	1.839.183	2.456.427
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	4.343.468	11.465.303	7.537.916	273.151	23.619.838
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.872.757	8.767.525	10.323.649	2.112.334	26.076.265

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

37. RỦI RO THANH KHOẢN

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn gốc theo quy định tại hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Tính đến thời điểm 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng chưa có Ủy ban quản lý tài sản có/nợ, vì vậy việc quản lý rủi ro thanh khoản do phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco và phòng Đầu tư cùng phối hợp thực hiện, Phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco phân tích và dự báo các dòng tiền vào, ra trong hệ thống theo kế hoạch cân đối nguồn kinh doanh đã được duyệt hàng quý và năm; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế trong tháng, quý năm để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng đó, phòng Đầu tư dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Ngân hàng duy trì khả năng thanh khoản thông qua việc tính toán và duy trì số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN không thấp hơn số dư dự trữ bắt buộc theo quy định; tính toán và duy trì các tỷ lệ thanh khoản đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN. Bên cạnh việc tuân thủ các yêu cầu về thanh khoản của NHNN, Ngân hàng tính toán và duy trì một tỷ lệ tài sản thanh khoản hợp lý, an toàn, cụ thể tài sản dưới dạng tiền mặt, tài sản lỏng và các khoản tương đương tiền, tài khoản Nostro, các công cụ thị trường tiền tệ và các quỹ dự trữ đặc biệt tại NHNN (chiếm khoảng 25% tổng tài sản) để chủ động trong trường hợp có sự cố thanh khoản xảy ra. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Thực tế từ ngày 01/01/2009 đến 02/07/2009, các NHTM không có khó khăn về thanh khoản như năm 2008. NHCTVN đã chủ động chuẩn bị nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...). Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản, cho thấy nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu tập trung kỳ hạn đến 1 tháng và tiếp tục được duy trì khá ổn định qua các tháng. Ngân hàng phải sử dụng phần lớn nguồn vốn ngắn hạn để cho vay đầu tư trung dài hạn, mất cân đối lớn về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ. Mặc dù vậy thực tế NHCTVN vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN. Đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

37. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng trệu đồng	Trên 3 tháng trệu đồng	Đến 1 tháng trệu đồng	Từ 1 – 3 tháng trệu đồng	Từ 3 – 12 tháng trệu đồng	Từ 1 – 5 năm trệu đồng	Trên 5 năm trệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	-	2.152.219	-	-	-	-	2.152.219
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.336.878	-	-	-	-	5.336.878
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	12.928.875	10.875.464	2.466.236	174.299	-	26.444.874
Chứng khoán kinh doanh(*)	-	-	-	503.862	-	-	-	503.862
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng(*)	2.400.540	3.053.135	134.362	31.738.257	92.565.721	8.338.409	-	138.230.424
Chứng khoán đầu tư	-	-	1.280.022	737.500	9.256.629	20.599.417	3.664.848	35.538.416
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	1.107.547	1.107.547
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	2.168.940	2.168.940
Tài sản Có khác	-	-	-	6.515.073	705.672	1.704.060	-	8.924.805
Tổng tài sản	2.400.540	3.053.135	21.832.356	50.370.156	104.994.258	30.816.185	6.941.335	220.407.965
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.305.048	84.121	-	1.389.169
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	691.538	2.979.564	2.765.321	440.000	-	6.876.423
Tiền gửi của khách hàng	-	-	70.139.792	37.442.448	30.841.684	989.394	-	139.413.318
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	316.471	-	-	-	316.471
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	19.215.468	7.443.769	10.541.876	4.991.039	-	42.192.152
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	748.881	2.528.931	583.599	-	3.861.411
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	10.520.854	-	-	-	10.520.854
Tổng nợ phải trả	-	-	90.046.798	59.451.987	47.982.860	7.088.153	-	204.569.798
Mức chênh thanh khoản ròng	2.400.540	3.053.135	(68.214.442)	(9.081.831)	57.011.398	23.728.032	6.941.335	15.838.167

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

38. RỦI RO LÃI SUẤT

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn gốc thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng cụ thể như sau:

Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

- ▶ Cân đối vốn kinh doanh của NHCT trong ngắn hạn và dài hạn;
- ▶ Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường (theo Reuter, phòng vốn...);
- ▶ Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- ▶ Thông tin chính sách từ NHNN;
- ▶ Các nguồn thông tin khác.

NHCT dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

38. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường. Kỳ hạn huy động chủ yếu là ngắn hạn, với cơ cấu như sau:

- ▶ Kỳ hạn dưới 12 tháng: chiếm tỷ trọng 76%;
- ▶ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng: chiếm tỷ trọng 15%;
- ▶ Kỳ hạn từ 24 tháng trở lên: chiếm tỷ trọng 2,2%;
- ▶ Vốn huy động từ các định chế tài chính khác (chủ yếu từ 12 tháng trở xuống) chiếm tỷ trọng 6,8% trên tổng nguồn vốn huy động.

Đối với hoạt động cho vay: NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi trên cơ sở ban hành các mức lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sàn quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất NHCT quy định bắt buộc đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay):

- ▶ Lãi suất cho vay trung, dài hạn bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ nhất định. Định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm điều chỉnh lại 01 lần trên cơ sở lãi suất kỳ hạn 12 tháng.

Thực tế từ 01/01/2009 đến 02/07/2009, yếu tố lãi suất không có nhiều biến động mạnh như năm 2008. Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được thị phần. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số chi nhánh không phản ứng kịp với diễn biến thị trường.

Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, nhất là về nguồn vốn huy động.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

38. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

	Không chịu lãi suất triệu đồng	Quá hạn		Trong hạn						Tổng triệu đồng
		Đến 3 tháng triệu đồng	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng triệu đồng	Đến hạn từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	2.152.219	-	-	-	-	-	-	-	-	2.152.219
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	5.336.878	-	-	-	-	-	5.336.878
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	23.587.937	1.843.590	839.048	174.299	-	-	26.444.874
Chứng khoán kinh doanh(*)	-	-	-	503.862	-	-	-	-	-	503.862
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	2.333.103	-	28.459.817	74.914.121	27.993.717	4.261.847	119.580	148.239	138.230.424
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	1.048.234	737.500	9.599.237	20.599.417	3.554.028	35.538.416
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	1.107.547	1.107.547
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.168.940	-	-	-	-	-	-	-	-	2.168.940
Tài sản Cố khác	8.924.805	-	-	-	-	-	-	-	-	8.924.805
Tổng tài sản	13.245.964	2.333.103	-	57.888.494	77.805.945	29.570.265	14.035.383	20.718.997	4.809.814	220.407.965
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.305.048	73.301	10.820	-	-	1.389.169
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	-	818.376	2.764.250	3.293.797	-	-	-	6.876.423
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	72.065.608	37.464.077	28.926.103	957.530	-	-	139.413.318
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	316.471	-	-	316.471
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	42.192.152	-	42.192.152
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	748.881	2.528.931	583.599	-	-	3.861.411
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	10.520.854	-	-	-	-	10.520.854
Tổng Nợ phải trả	-	-	-	72.883.984	52.803.110	34.822.132	1.868.420	42.192.152	-	204.569.798
Mức chênh thanh khoản ròng nội bảng	13.245.964	2.333.103	-	(14.995.490)	25.002.835	(5.251.867)	12.166.963	(21.473.155)	4.809.814	15.838.167
Mức chênh thanh khoản ròng ngoại bảng	-	-	-	8.870.324	2.018.965	2.867.891	3.935.956	5.926.702	-	23.619.838
Tổng mức chênh thanh khoản ròng	13.245.964	2.333.103	-	(6.125.166)	27.021.800	(2.383.976)	16.102.919	(15.546.453)	4.809.814	39.458.005

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	139.645.184	25.361.434	9.039.194	316.471	36.041.123
Nước ngoài	-	5.005.558	14.580.644	-	-

40. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các cam kết vốn XD Văn phòng làm việc và MS thiết bị	398.444	401.155
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	24.878
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	544.447	168.825
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	102.235	47.198
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	90.593	103.220
- đến hạn sau 5 năm	351.619	18.407

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã chính thức được chuyển đổi thành Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp. Theo Giấy phép thành lập và hoạt động, số vốn điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam là 11.252.972 triệu đồng.

Tại ngày 16 tháng 7 năm 2009, 121.211.780 cổ phiếu của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính liên quan đến cổ phần hóa, phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng và chính thức chuyển đổi doanh nghiệp thành ngân hàng cổ phần như được nêu không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 2 tháng 7 năm 2009 có thể ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 2 tháng 7 năm 2009.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

Loại tiền tệ	02/07/2009 đồng	31/12/2008 đồng
USD	16.952	16.977
EUR	25.594	24.447
GBP	29.801	24.992
CHF	16.809	16.373
JPY	187,45	191,56
SGD	12.510	12.038
CAD	15.737	14.221
AUD	14.618	11.949
NZD	11.575	9.989
THB	491,45	458,42
SEK	2.383	2.241
NOK	2.856	2.481
DKK	3.434	3.281
HKD	2.333	2.232

Người lập:



Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

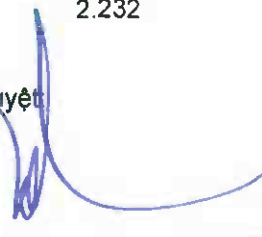
Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2009

